

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT K&H**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT K&H

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: K&H TECHNICAL SERVICES AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: K&H TECHNICAL SERVICES

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110146883

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7D, ngõ Chùa, tổ dân phố 11, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0329383686

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                            | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                               | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                              | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                            | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                             | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                              | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                       | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                          | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620        |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4631        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632        |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4634        |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641        |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651        |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659(Chính) |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661        |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, quặng uranium và thorium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663        |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669        |
| 29. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, tín dụng, chứng khoán, các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng)                                                                                                                                                                                      | 6619        |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810        |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ Môi giới bất động sản; Dịch vụ Tư vấn bất động sản; Dịch vụ Quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 33. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: lập thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn giám sát thi công xây dựng; tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội thất; | 7110 |
| 34. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 35. | Quảng cáo<br>(Trừ các hoạt động Nhà nước động cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 44. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4724 |
| 45. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4730 |
| 46. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2511 |
| 47. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2591 |
| 48. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 49. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 52. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                   | 5629 |
| 53. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                           | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 55. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 56. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 57. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 58. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 59. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 60. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 61. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 62. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 63. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 64. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 66. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 69. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 70. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 71. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 72. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 73. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 74. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 75. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 76. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 77. | Phá dỡ<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                | 4311 |
| 78. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                     | 4312 |
| 79. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 80. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 81. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 82. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 83. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4761 |
| 85. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Trừ bán lẻ tem và tiền kim khí, vàng, Trừ hoạt động của đấu giá viên) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN NINH   | Việt Nam  | Thôn Đoài Nam, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                           | 1.000.000.000         | 66,667    | 036087016704                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN QUANG DŨNG | Việt Nam  | Số 11, ngõ 2, xóm 3, Thôn Vân Đình, Thị trấn Vân Đình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 33,333    | 001094042146                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM VĂN NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/03/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036087016704

Ngày cấp: 17/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đoài Nam, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 7D, ngõ Chùa, tổ dân phố 11, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội